



Original Article

Application of the Principles of Ecological Philosophy in Vietnam Social Development Today

Pham Cong Nhat*

VNU University of Social Sciences and Humanities, 336 Nguyen Trai, Thanh Xuan, Hanoi, Vietnam

Received 29 January 2019

Revised 22 March 2019; Accepted 22 March 2019

Abstract: Climate change is now considered one of the most pressing “global issues” that humanity is addressing. In that context, there appear to be more and more sciences, including ecological philosophy, specifically studying ecological issues. Ecological philosophy, a new discipline of philosophy, dates back to the 1980s. Although it has recently emerged, ecological philosophy has proved to be a growing influence not only with its interdisciplinary nature, but also with its practicality and urgency. Based on the general theory of ecological philosophy and the recent results of ecological philosophy research in Vietnam, the article proposes a number of orientations and basic solutions for applying the results of ecological philosophy research in the current social development in Vietnam.

Keywords: Ecological philosophy, ecological ethics, ecological social model, climate change, sustainable development.

*Corresponding author.

E-mail address: nhatpc2010@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4167>



Vận dụng các nguyên lý của triết học sinh thái trong phát triển xã hội ở Việt Nam hiện nay

Phạm Công Nhật*

*Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội,
336 Nguyễn Trãi, Quận Thanh Xuân, Hà Nội*

Nhận ngày 29 tháng 01 năm 2019

Chỉnh sửa ngày 22 tháng 3 năm 2019; Chấp nhận đăng ngày 22 tháng 3 năm 2019

Tóm tắt: Biến đổi khí hậu hiện được coi là một trong những “vấn đề toàn cầu” mang tính cấp bách nhất mà nhân loại đang quan tâm giải quyết. Trong bối cảnh đó đã xuất hiện ngày càng nhiều các ngành khoa học nghiên cứu về sinh thái gọi chung là các khoa học về sinh thái trong đó có triết học sinh thái. Triết học sinh thái là một thuật ngữ được dùng để diễn đạt về một chuyên ngành triết học mới xuất hiện từ những năm 1980 của thế kỷ trước. Mặc dù mới xuất hiện nhưng triết học sinh thái lại tỏ ra có một ảnh hưởng ngày càng to lớn bởi không chỉ tính chất liên ngành trong nghiên cứu mà còn thể hiện tính thực tiễn, tính thời đại mang tính cấp bách của nó. Trên cơ sở phân tích những vấn đề lý luận chung về triết học sinh thái, phân tích những kết quả bước đầu của việc triển khai nghiên cứu triết học sinh thái tại Việt Nam những năm gần đây, tác giả bài báo này bước đầu nêu lên một số định hướng và đề xuất các giải pháp cơ bản nhằm ứng dụng các kết quả nghiên cứu triết học sinh thái trong phát triển xã hội Việt Nam hiện nay.

Từ khóa: Triết học sinh thái, đạo đức sinh thái, mô hình xã hội sinh thái, biến đổi khí hậu, phát triển bền vững.

1. Giới thiệu

Với tính cách là một trong những chuyên ngành của triết học hiện đại, triết học sinh thái đã và đang là một trong những chuyên ngành triết học được nhiều quốc gia quan tâm nghiên

cứu bởi nó không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận mà còn là một đòi hỏi hết sức cấp bách về mặt thực tiễn nhất là trong bối cảnh nhân loại đã và đang phải đối mặt với hiện tượng trái đất nóng lên, sự biến đổi của khí hậu toàn cầu với những tác động tiêu cực trên nhiều phương diện về môi trường sinh thái cùng với những xáo trộn trong đời sống cùng với các phương thức sinh hoạt hàng ngày của con người. Đối diện với các hiện tượng bất thường của thiên nhiên, thời tiết

*Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: nhatpc2010@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4167>

hầu hết các quốc gia trên thế giới hiện nay đặc biệt là các quốc gia phát triển hẳn đã tìm ra giải pháp tạm thời để hạn chế, khắc phục. Tuy nhiên, để có những giải pháp lâu dài căn cơ nhằm giảm thiểu nguy cơ ô nhiễm môi trường, hướng tới xây dựng và phát triển một nền sinh thái bền vững đối với từng quốc gia cũng như toàn cầu thì với các giải pháp dựa trên tư duy kỹ thuật hiện tại thì nhân loại dường như lại chưa thể đáp ứng được. Trong bối cảnh đó, việc đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu của triết học sinh thái để phát triển của đời sống xã hội của mỗi quốc gia hay trên phạm vi toàn cầu đã và đang được coi như là một trong những giải pháp tối ưu có thể khắc phục được những hạn chế của các giải pháp kỹ thuật truyền thống trong việc giải quyết các nguy cơ về khủng hoảng môi trường cũng như hướng tới việc xây dựng và phát triển một nền sinh thái bền vững hiện nay.

Việt Nam là một quốc gia hiện đang nằm trong nhóm các quốc gia đang phát triển thuộc khu vực Đông Nam Á (châu Á). Trong quá trình phát triển hiện nay, mặc dù là một quốc gia có diện tích khiêm tốn (331.212 km², xếp hạng thứ 66/193 thế giới – UN, 2007) nhưng lại có số lượng dân số tương đối đông (94.444.222 người, xếp hạng 14/193 thế giới – UN, 2016), với mức GDP bình quân đầu người khá thấp (khoảng 2.502 USD dự báo năm 2016, hạng 115/193 thế giới - *World Economic Outlook: Vietnam*” - IMF, 2016) cho thấy bên cạnh những mặt thuận lợi thì Việt Nam cũng đang đứng trước nhiều nguy cơ và thách thức, trong đó có nguy cơ thách thức về môi trường, về việc đảm bảo cho nền kinh tế, xã hội phát triển theo hướng bền vững. Do đó cũng giống như nhiều quốc gia trong khu vực và trên thế giới thì định hướng phát triển của Việt Nam hiện nay không chỉ đơn thuần là tăng trưởng các chỉ số về kinh tế mà còn là đảm bảo sự phát triển hài hòa, ổn định và bền vững như Nghị quyết Đại hội lần thứ XII của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Bảo đảm sự hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hoá, phát triển con người, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, bảo đảm an sinh xã hội, bảo vệ môi trường,

phát triển xã hội bền vững” [1, tr.106]. Muốn vậy, việc đẩy mạnh nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu của triết học sinh thái vào sự phát triển xã hội theo hướng bền vững ở Việt Nam hiện nay là hết sức cần thiết.

Trên cơ sở phân tích những vấn đề lý luận chung về triết học sinh thái, phân tích những kết quả bước đầu của việc triển khai nghiên cứu triết học sinh thái tại Việt Nam những năm gần đây, tác giả bài báo này bước đầu nêu lên một số định hướng và đề xuất các giải pháp cơ bản nhằm ứng dụng các kết quả nghiên cứu triết học sinh thái trong phát triển xã hội Việt Nam hiện nay. Nội dung của bài báo này cũng phản ánh những kết quả nghiên cứu cơ bản của đề tài khoa học cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, mã số: QG.17.54 do tác giả làm chủ nhiệm và đã được nghiệm thu và đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ tại Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia tháng 1/2019.

2. Nội dung

2.1. Vài nét về triết học sinh thái

Mặc dù khái niệm triết học sinh thái chỉ xuất hiện vào những năm gần đây¹, nhưng tư tưởng về triết học sinh thái có từ rất sớm trong triết học cổ ở phương Đông và phương Tây. Trong triết học phương Đông, xuất phát từ mô hình vũ trụ về sự thống nhất trong sự tồn tại của con người và giới tự nhiên mà các nhà triết học Trung Quốc cổ đại đã cho rằng: con người là một bộ phận trong “tam tài” (Thiên – Địa - Nhân) cho nên con người là một phần của vũ trụ, đồng thời mỗi một con người lại là một vũ trụ thu nhỏ (thân nhân tiểu thiên địa), cho nên cuộc sống của con người không tách rời với

¹Thuật ngữ triết học sinh thái (ecological philosophy hay ecosophy) được đặt ra bởi nhà triết học và nhà phân tâm học hậu cấu trúc người Pháp Félix Guattari (1930-1992) vào những năm 1980 của thế kỷ XX. Trước đó, Arne Deike Eide Næss (1912 - 2009), một nhà triết học người Na Uy, người đã đặt ra thuật ngữ “deep ecology” (sinh thái sâu sắc) được coi là cha đẻ của trào lưu triết học sinh thái hiện đại.

môi trường xung quanh mình và với vũ trụ, trời đất. Triết lý về việc con người cần phải nhận thức mình là một phần của tự nhiên, phải thực hiện lối sống “thuận theo tự nhiên” đã được thể hiện rất rõ trong các học thuyết triết học của người Trung Quốc cổ xưa như “Thiên Nhân hợp nhất” Âm dương Ngũ hành hay trong Kinh Dịch. Người Ấn Độ lại cho rằng: mối quan hệ giữa con người và vũ trụ là mối quan hệ giữa cái Tiểu ngã (Atman) và cái Đại ngã (Brahman), là mối quan hệ giữa cái bộ phận và cái toàn thể, vừa có sự thống nhất vừa có sự khác biệt nên triết lý về vũ trụ quan và nhân sinh quan trong nhiều môn phái triết học Ấn Độ đã cố gắng đi tìm lời giải cho sự thống nhất đó thông qua các thuyết: vô thường, luân hồi...

Khác với triết học phương Đông, triết học phương Tây chủ yếu hình thành trên phương thức tư duy duy lý nên việc quan niệm về mối quan hệ giữa con người và trời đất tương đối tách bạch và thường được lý giải một cách siêu hình. Tuy nhiên, một số nhà triết học biện chứng phương Tây đầu tiên như Heraclitus (535 – 475 TCN) lại cho rằng: thế giới luôn nằm trong một sự thống nhất. Trong thế giới đó, mọi sự vật luôn luôn thay đổi, vận động, phát triển không ngừng. Thế giới như một dòng chảy, cứ trôi đi mãi, “không ai có thể tắm hai lần trên cùng một dòng sông” [2, tr.20]. Nhà triết học Protagoras (490 - 420 TCN) với luận điểm cho rằng: “Con người là thước đo của mọi vật” [3, tr.521], đặc biệt ông cũng là người đầu tiên nêu lên vai trò và vị trí của con người trong thế giới hiện thực. Trong thời kỳ phục hưng ở phương Tây, truyền thống tôn vinh con người, coi sự tồn tại của con người gắn liền với sự tồn tại của giới tự nhiên đã được các nhà triết học tiếp tục đề cao.

Bước sang thời kỳ cận đại ở phương Tây, bên cạnh trào lưu quan niệm siêu hình về thế giới (chủ yếu là thế giới quan của khuynh hướng triết học duy vật siêu hình) thì các quan niệm về tính thống nhất của thế giới đã xuất hiện dưới nhiều hình thức triết học đa dạng, từ lý thuyết về “cái đơn tử” trong triết học của W.G.Leibniz (1646 - 1716) đến học thuyết về “ý niệm tuyệt đối” của nhà triết học G.W.F. Hegel

(1870 - 1831). Dù rằng, quan niệm về tính thống nhất của thế giới, về mối quan hệ tác động qua lại giữa con người với thế giới tự nhiên của các ông đều được thể hiện trên lập trường triết học duy tâm.

C.Mác (1818 - 1883) và Ph.Ăngghen (1820 - 1895) là những nhà lý luận tiên phong cho việc hình thành triết học sinh thái mácxít. Trong rất nhiều tác phẩm của mình cả C.Mác và Ph.Ăngghen không dấu dếm ý muốn xây dựng một học thuyết triết học có tính chất “hoàn bị” nhằm hướng tới giải phóng con người. Tuy nhiên, hai ông cũng cho rằng: muốn giải phóng được con người thì trước hết cần phải tôn trọng một sự thật là: con người chính là một bộ phận hữu cơ của giới tự nhiên, là kết quả lâu dài trong sự tiến hoá của tự nhiên. Có nhiên, nếu so với phần còn lại của giới tự nhiên thì con người chính là “cái cơ thể phức tạp nhất mà giới tự nhiên sản sinh ra được” [4, tr.575]. Điều đó cũng có nghĩa là: “Giới tự nhiên... là *thân thể vô cơ* của con người. Con người *sống* bằng giới tự nhiên. Như thế nghĩa là giới tự nhiên là *thân thể* của con người, thân thể mà với nó con người phải ở lại trong quá trình thường xuyên giao tiếp để tồn tại. Nói rằng đời sống thể xác và tinh thần của con người gắn liền với giới tự nhiên, nói như thế chẳng qua chỉ có nghĩa là giới tự nhiên gắn liền với bản thân giới tự nhiên, vì con người là một bộ phận của giới tự nhiên” [5, tr.135]. Tuy nhiên, có một điểm mà cả C.Mác và Ph.Ăngghen luôn luôn nhấn mạnh là: mặc dù có nguồn gốc từ giới tự nhiên cũng như trong quá trình tồn tại và phát triển, con người không tránh khỏi sự lệ thuộc và ràng buộc bởi giới tự nhiên, nhưng với tư cách là một động vật có “tính loài”, con người cũng luôn biết cách tác động vào tự nhiên, làm cho tự nhiên thay đổi theo mục đích của con người, nghĩa là con người chính là loài động vật duy nhất có khả năng làm chủ hoàn cảnh, làm chủ tự nhiên và điều đó đã tạo ra cơ hội giúp cho con người có khả năng tồn tại và thích nghi tốt hơn so với các loài động vật khác, bởi trong quá trình chinh phục tự nhiên con người đã biết tạo ra cho mình một “thiên nhiên thứ hai”, tức là xã hội loài người. Do đó, “Xã hội là sự thống nhất

bản chất đã hoàn thành của con người với tự nhiên, sự phục sinh chân chính của tự nhiên..." [5, tr.170]. Tuy nhiên, các nhà kinh điển của Chủ nghĩa Mác cũng lưu ý rằng: "Trong tự nhiên không có cái gì xảy ra một cách đơn độc cả. Hiện tượng này tác động đến hiện tượng kia và ngược lại" [6, tr.654]. Do đó, Ph.Ăngghen cảnh báo: "Chúng ta không nên quá tự hào về những thắng lợi của chúng ta đối với tự nhiên. Bởi vì mỗi lần chúng ta đạt được thắng lợi là mỗi lần tự nhiên trả thù lại chúng ta" [6, tr.652]. Như vậy, lý luận về giải phóng con người trong triết học Mác không chỉ đơn thuần là lý luận về giải phóng xã hội mà còn là giải phóng về mặt tự nhiên đối với con người. Việc giải phóng con người về mặt tự nhiên không chỉ là giải thoát sự lệ thuộc hoàn toàn của con người vào giới tự nhiên mà sâu xa hơn là làm thế nào để cho con người phải biết cách tồn tại, thích nghi và chung sống hoà bình với giới tự nhiên, biết khai thác tự nhiên và sử dụng tự nhiên một cách hợp lý và bền vững. Có thể coi đây là lý luận hết sức quan trọng của triết học Mác để hình thành nên nội dung nghiên cứu của triết học sinh thái sau này.

Bước sang thế kỷ thứ XX, tư tưởng về triết học sinh thái được thể hiện khá đa dạng. Qua đó, một số bộ môn khoa học rất gần với triết học sinh thái đã được hình thành đồng thời đã được rất nhiều các tác giả tập trung nghiên cứu như: Đạo đức sinh học (Bioethics), Đạo đức y học (Medical Ethics). Đặc biệt, một số bộ môn khoa học như: Đạo đức môi trường (Environmental Ethics) của Ando Leopold (Mỹ), Đạo đức sinh thái (Ecological Ethics) của Arne Naess [7, tr.46-47]... cùng với các kết quả nghiên cứu đã đạt được từ các bộ môn khoa học này đã trở thành những tiền đề lý luận rất quan trọng để bộ môn triết học sinh thái ra đời.

Cho đến nay chưa có một định nghĩa thống nhất về triết học sinh thái. Qua các tác giả và công trình nghiên cứu rải rác, như: Ando Leopold (1949), trong: *The land ethic*; Arne Naess (1986), trong: *Deep Ecology and Ultimate Premises*; Eugene C. Hargrove (1992), trong *The animal rights, environmental ethics debate: The environmental perspective* (Các

quyền động vật, đạo đức môi trường tranh luận: Quan điểm về môi trường) [8, tr.273]; Phương Lập Thiên (2005), trong: "*Triết học sinh thái Phật giáo và ý thức sinh thái hiện đại*" [9, tr.135-170]; John Nolt (2015) trong *Environmental ethics for the long term: An introduction* (*Giới thiệu tổng quát về đạo đức môi trường*) [10, tr.275]; Hồ Sĩ Quý (2005), trong: "*Về đạo đức môi trường*" [7, tr.46-47]; Phạm Thị Ngọc Trâm (2016), trong: "*Nghiên cứu triết học-xã hội về môi trường sinh thái Việt Nam*" [11]... cho thấy quan niệm về triết học sinh thái vẫn còn có nhiều ý kiến khác nhau. Tuy nhiên, điểm chung của hầu hết các quan niệm trên đều cho rằng: có thể cho thấy triết học sinh thái là một trong những chuyên ngành khoa học về sinh thái, là cách tiếp cận triết học – xã hội đối với hiện trạng môi trường sinh thái nhân văn, về sự tồn tại và thích ứng bền vững giữa sự tồn tại của con người trong mối quan hệ với tự nhiên và xã hội.

Khác với phần lớn các chuyên ngành triết học truyền thống, triết học sinh thái là một chuyên ngành triết học mang tính liên ngành. Nó là một bộ môn khoa học vừa thể hiện được các hình thức của tư duy triết học truyền thống song nó cũng bao hàm trong đó các kết quả nghiên cứu thực chứng của các khoa học thực nghiệm về sinh thái. Tuy nhiên, triết học sinh thái khác với các khoa học khác về sinh thái ở chỗ nó không tiếp cận trực tiếp, thực chứng về những vấn đề có liên quan đến môi trường sinh thái mà đứng trên bình diện tổng quát nó xem xét, phân tích môi trường sinh thái (cả môi trường tự nhiên và môi trường xã hội) – môi trường mà trong đó con người có thể thể thích nghi, tồn tại và phát triển bền vững. Tuy vậy, ngay trong lĩnh vực triết học, với mỗi trường phái triết học khác nhau trên thực tế cũng có những cách hiểu triết học sinh thái nhau. Dựa trên lập trường duy vật biện chứng và duy vật lịch sử, chúng tôi cho rằng: triết học sinh thái là hệ thống các quan điểm, quan niệm mang tính phổ quát về sự hài hòa và cân bằng sinh thái về sự tương tác qua lại giữa thế giới vật chất và thế giới tinh thần trong đó vai trò và vị trí của con người luôn được đề cao với tư cách không chỉ

là tác nhân mà còn là chủ thể quyết định đến quá trình phát triển bền vững. Việc ra đời và phát triển của triết học sinh thái không chỉ được coi là xu thế tất yếu trong dòng chảy phát triển của lịch sử triết học mà nó còn là một trong những khuynh phát triển quan trọng của triết học hiện đại

2.2. Một số nguyên lý cơ bản của triết học sinh thái

Khác với sinh thái học (ecology) là học thuyết về nơi sinh sống của sinh vật hay là môn học về quan hệ tương hỗ sinh vật và môi sinh, là môn khoa học nghiên cứu về sự phân bố và sinh sống của những sinh vật sống và các tác động qua lại giữa các sinh vật và môi trường sống của chúng thì triết học sinh thái (ecophilosophy) hay triết lý sinh thái (ecosophy) là “một triết lý về sự hài hòa hoặc cân bằng sinh thái” [12, p.8]. Quan niệm về “sự hài hòa sinh thái hay cân bằng sinh thái” trong triết học sinh thái được hiểu với nội dung tương đối rộng và có tính phổ quát. Đó không chỉ là sự cân bằng của hệ sinh thái tự nhiên (environmental ecology) mà còn là sự cân bằng của hệ sinh thái xã hội (social ecology) và sinh thái tinh thần (mental ecology), như Guattari khẳng định: “Không có thay đổi môi trường vật chất và xã hội thì không thể có sự thay đổi về đời sống tinh thần. Ở đây, chúng ta đang có sự hiện diện của một vòng tròn dẫn đến việc tôi nêu ra sự cần thiết phải thành lập một “hệ sinh thái” sẽ liên kết sinh thái tự nhiên với sinh thái xã hội và sinh thái tinh thần” [13, p.27]. Cũng giống như Ph.Ăngghen trước đây đã từng nói: “Trong giới tự nhiên, không có cái gì xảy ra một cách đơn độc cả; hiện tượng này tác động đến hiện tượng khác và ngược lại” [4, tr. 652]. Điều đó cho thấy các nội dung nghiên cứu của triết học sinh thái trước đây cũng như hiện nay có sự khác biệt căn bản so với các khoa học về sinh thái nói chung. Cố nhiên, các quan điểm về triết học sinh thái sẽ là đúng đắn nếu đứng trên lập trường duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để xem xét, nghiên cứu sự vận động, tác động qua lại theo hướng bền vững giữa các hệ sinh thái để từ đó đề xuất các nguyên lý (các

nguyên tắc) khoa học cơ bản trong nhận thức, xây dựng và phát triển xã hội theo các nguyên lý của triết học sinh thái.

Một là, quan điểm thừa nhận về tính thống nhất vật chất của thế giới. Đây là điểm xuất phát của triết học sinh thái trong quan niệm về sự tồn tại của các hệ sinh thái. Thừa nhận thế giới là thống nhất và thống nhất ở tính vật chất của nó không chỉ là quan điểm duy nhất của triết học Mác mà còn là quan điểm chung của nhiều học thuyết triết học trước đây. Khoa học hiện đại dù còn nhiều quan điểm khác nhau về tính đa dạng và phức tạp của thế giới nhưng đều đi đến một nhận thức chung rằng: chúng ta (bao gồm cả con người và giới tự nhiên) đang tồn tại và sinh sống trong một môi trường sinh thái tuy đa dạng, phong phú nhưng đều thuộc về một thế giới chung và thế giới đó luôn thống nhất bởi tính vật chất của nó. Chính sự thống nhất đó đã làm cho sự tồn tại của chúng ta trở nên phụ thuộc lẫn nhau, không tách rời nhau.

Hai là, sự tồn tại và phụ thuộc lẫn nhau giữa con người, tự nhiên và xã hội trong một hệ sinh thái chung, thống nhất. Triết học sinh thái khẳng định: có nhiều hệ sinh thái đang cùng tồn tại trong thế giới với tư cách như một hệ sinh thái chung, thống nhất. Thế giới các hệ sinh thái này đến lượt mình cũng vô cùng đa dạng và phong phú. Các hệ sinh thái không tồn tại tách biệt mà luôn tác động qua lại và phụ thuộc lẫn nhau. Sự thay đổi tích cực hay tiêu cực của hệ sinh thái này sẽ tác động đến sự thay đổi tích cực hay tiêu cực của hệ sinh thái kia và ngược lại. Sự tồn tại và phát triển của con người gắn liền với sự tồn tại và phát triển của môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Khẳng định về sự tồn tại trong sự tác động qua lại giữa con người với tự nhiên, đồng thời cũng khẳng định mối quan hệ giữa con người với con người phụ thuộc vào trình độ phát triển xã hội. Con người và cả xã hội loài người vốn có nguồn gốc từ giới tự nhiên. Tuy nhiên, kể từ khi sinh ra con người đã tự coi mình và xã hội của mình trở thành mặt đối lập với giới tự nhiên. Đây cũng là điểm khác biệt chính giữa con người và giới loài động vật. Tuy nhiên, dù phát triển đến mấy thì con người cũng không thể phủ nhận được

rằng mình đang là một phần của tự nhiên cho dù đó là phương diện cá nhân hay xã hội. Có lẽ vì vậy mà C.Mác đã khẳng định giới tự nhiên là “thân thể vô cơ của con người” [5, tr.135].

Ba là, con người là chủ thể tích cực trong việc điều khiển một cách có ý thức mối quan hệ giữa xã hội với tự nhiên. Khác với giới loài động vật, ngay từ khi mới sinh ra, sự tồn tại của con người không phụ thuộc một chiều vào tự nhiên mà trái lại đã chủ động tác động tích cực vào tự nhiên, tác động với nhau để tạo ra môi trường sống - một “thiên nhiên thứ hai” của chính mình. Do đó có thể nói không ngoa rằng: con người chính là chủ thể tích cực trong việc điều khiển một cách có ý thức mối quan hệ giữa xã hội với tự nhiên. Ở đâu và khi nào, tính chủ thể tích cực của con người trong việc điều khiển một cách có ý thức mối quan hệ giữa xã hội với tự nhiên được phát huy thì nhất định sẽ tạo ra một môi trường sinh thái hài hoà và phát triển bền vững và ngược lại tất yếu sẽ dẫn đến sự tàn phá và sự khủng hoảng môi trường. Tuy nhiên, tính “tích cực” của chủ thể này còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như: nhận thức của cá nhân, trình độ phát triển chung của xã hội, bản chất của chế độ chính trị và những điều kiện cụ thể khác, v.v..

Bốn là, cũng giống như giới tự nhiên, hệ sinh thái môi trường xã hội và đời sống tinh thần của con người (hệ sinh thái tinh thần) cũng cần có sự phát triển bền vững. Có nhiều cách hiểu khác nhau về thuật ngữ “phát triển bền vững”. Tuy nhiên, cách hiểu chung nhất theo quan điểm của Liên hợp quốc² về phát triển bền vững là phát triển kinh tế-xã hội lành mạnh, dựa vào việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các điều kiện của môi trường sống của các thế hệ người hiện tại, nhưng không làm ảnh hưởng đến các thế hệ người tiếp theo trong việc thoả mãn các nhu cầu về tài nguyên và môi trường. Sự phát triển bền vững của xã hội được đánh giá bằng những chỉ tiêu hay những thước

đo nhất định trên cả ba mặt: kinh tế-xã hội, nhân văn và sinh thái môi trường [11, tr.31]. Về mặt triết học, phát triển bền vững được hiểu là một quá trình mà sự vật, hiện tượng vận động và phát triển trong sự tương tác, cân bằng với các sự vật và hiện tượng khác. Phát triển bền vững là một sự vận động mang tính tích cực, là động lực để duy trì sự tồn tại lâu dài của mọi hệ sinh thái, là nền tảng quan trọng để tạo ra tính thống nhất vật chất của thế giới. Việc xác định nhận thức chung, nội dung và giải pháp nhằm xây dựng và phát triển bền vững đối với xã hội cũng được coi là nội dung quan trọng của triết học sinh thái.

Trên đây là các nguyên lý (nguyên tắc) căn bản của triết học sinh thái mácxít và cũng là quan điểm của triết học sinh thái hiện đại. Các nguyên lý các nguyên tắc triết học này được rút ra trên cơ sở các học thuyết triết học mácxít và các quan điểm của triết học sinh thái đương đại. Các nguyên lý của triết học sinh thái cũng là cơ sở lý luận quan trọng để hình thành thế giới quan và phương pháp luận khoa học trong nhận thức và hành động của chúng ta trong xây dựng và phát triển đời sống xã hội hiện nay theo mô hình sinh thái bền vững.

2.3. Xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội theo mô hình sinh thái bền vững ở Việt Nam hiện nay dựa theo các nguyên lý của triết học sinh thái

Mô hình sinh thái bền vững là một thuật ngữ mới trong các khoa học về sinh thái nhằm mô tả một hệ cấu trúc sinh thái nhân tạo trong đó bao gồm các yếu tố tự nhiên, xã hội và con người tồn tại và tương tác hỗ trợ lẫn nhau trong một mục tiêu phát triển ổn định, lâu dài (bền vững). Xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội theo mô hình sinh thái bền vững cũng là một khái niệm được nhiều quốc gia sử dụng trong những năm gần đây. Khái niệm này đề cập đến việc xây dựng và phát triển đối với một nền kinh tế - xã hội của một quốc gia cụ thể dựa theo mô hình sinh thái bền vững dựa trên ba trụ

² Quan điểm này được nêu ra lần đầu tiên tại Hội nghị thượng đỉnh về *Môi trường và Phát triển* của Liên hợp quốc tại Rio de Janeiro (Brasil) tháng 6 năm 1992.

cột cơ bản gồm: kinh tế xanh, bảo vệ môi trường bền vững và thể chế xã hội dân chủ.

Kinh tế xanh (hay nền kinh tế xanh) được định nghĩa là một nền kinh tế nhằm giảm thiểu những rủi ro về môi trường và sự khan hiếm về sinh thái, và nhằm vào sự phát triển bền vững mà không làm suy giảm môi trường. Khái niệm kinh tế xanh một mặt có liên quan chặt chẽ với kinh tế học sinh thái, nhưng mặt khác nó cũng có liên quan về mặt chính trị [14]. Một nền kinh tế xanh là một nền kinh tế hay mô hình phát triển kinh tế dựa trên phát triển bền vững và kiến thức về kinh tế học sinh thái. Mục tiêu căn bản của kinh tế xanh là tạo ra việc làm, bảo đảm tăng trưởng kinh tế bền vững và ngăn chặn ô nhiễm môi trường, nóng lên toàn cầu, cạn kiệt nguồn tài nguyên và suy thoái môi trường. Một trong những đặc điểm dễ nhận thấy từ kinh tế xanh là việc xuất hiện các phương pháp dán nhãn xanh và nhãn sinh thái đã xuất hiện khi người tiêu dùng phải đối mặt với các phép đo thân thiện với môi trường và phát triển bền vững. Nhiều ngành công nghiệp đang bắt đầu áp dụng những tiêu chuẩn này như là một cách hữu hiệu để thúc đẩy thực tiễn xanh trong một nền kinh tế toàn cầu hóa... Phát triển kinh tế xanh được coi là một trong những trụ cột căn bản sự phát triển kinh tế - xã hội theo mô hình sinh thái, bền vững.

Bảo vệ môi trường bền vững trước hết là bảo vệ môi trường tự nhiên luôn được trong sạch đảm bảo cho mọi sinh vật có được một cuộc sống sinh tồn bền vững trong môi trường đó. Trong các khoa học về sinh thái khái niệm tính bền vững (từ sự bền vững và khả năng) là tài sản của các hệ thống sinh học để duy trì sự đa dạng và năng suất vô thời hạn. Nguyên tắc tổ chức cho sự bền vững là phát triển bền vững, bao gồm bốn lĩnh vực kết nối: sinh thái, kinh tế, chính trị và văn hoá [15, 16]. Bằng cách liên tục và năng động tiếp cận nó, kết quả của quá trình này có thể hình thành một hệ thống bền vững [15, 16]. Tuy nhiên, tính bền vững trước hết được thể hiện ra trong môi trường tự nhiên. Do đó, vấn đề bảo vệ môi trường bền vững trước hết là phải góp phần xây dựng và bảo tồn tự nhiên một cách bền vững. Môi trường tự nhiên

tự nó vốn là một hệ thống sinh thái hoàn hảo nhưng kể từ khi xuất hiện con người và có sự can thiệp thái quá của con người đã làm cho môi trường tự nhiên trở nên mất cân bằng, ô nhiễm đe dọa đến sự tồn vong của mọi sinh vật. Bảo vệ môi trường (trước hết là môi trường tự nhiên) một cách bền vững là tiền đề hết sức quan trọng của việc xây dựng và phát triển một nền kinh tế - xã hội theo mô hình sinh thái bền vững.

Thể chế xã hội dân chủ là một khung khổ xã hội được xây dựng trên chế độ dân chủ - một chế độ nhà nước được xây dựng trên hệ tư tưởng chính trị tích cực có mục tiêu chính thức là tạo lập một hệ thống gồm các cơ chế và môi trường pháp lý đầy đủ thông qua các biện pháp cải cách sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Trong một thể chế xã hội dân chủ, mọi hoạt động của nhà nước và công dân đều được vận hành theo cơ chế dân chủ, trong đó vai trò làm chủ của người dân được tôn trọng và đảm bảo bằng hệ thống pháp luật thông qua công cụ chủ yếu là nhà nước pháp quyền. Thể chế xã hội dân chủ cũng là một trong những mục tiêu quan trọng trong việc xây dựng và phát triển nền kinh tế - xã hội theo mô hình sinh thái bền vững hiện nay.

Xây dựng và phát triển nền kinh tế - xã hội theo mô hình sinh thái bền vững là xu hướng mang tính tất yếu khách quan của nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam – một trong những quốc gia đã và đang chịu nhiều tác động từ xu hướng biến đổi khí hậu trên toàn thế giới.

Tại Việt Nam, ngay từ Đại hội VIII (1996), Đảng Cộng sản Việt Nam đã bắt đầu đặt ra mục tiêu cho chiến lược xây dựng và phát triển nền kinh tế - xã hội theo hướng “tăng trưởng kinh tế nhanh, hiệu quả cao và bền vững đi đôi với giải quyết những vấn đề bức xúc về xã hội, bảo đảm an ninh, quốc phòng, cải thiện đời sống của nhân dân...” [17, tr.82]. Quan điểm phát triển kinh tế - xã hội theo hướng bền vững của Việt Nam đã được khẳng định tại các văn kiện Đại hội lần thứ IX, X, XI, đặc biệt trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020, đó là “phát triển nhanh gắn liền với phát triển bền

vững, phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong Chiến lược” [18, tr.98]. Tại Đại hội lần thứ XII, quan điểm xây dựng và phát triển nền kinh tế - xã hội theo mô hình sinh thái bền vững một lần nữa được Đảng Cộng sản Việt Nam cụ thể hóa bằng chiến lược “đổi mới mô hình tăng trưởng”. Theo đó, “Mô hình tăng trưởng trong thời gian tới kết hợp có hiệu quả phát triển chiều rộng với chiều sâu, chú trọng phát triển chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở nâng cao năng suất lao động, tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát huy lợi thế so sánh và chủ động hội nhập quốc tế, phát triển nhanh và bền vững; giải quyết hài hoà giữa mục tiêu trước mắt và lâu dài; giữa tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, thân thiện với môi trường, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân” [1, tr.87].

Là một quốc gia đang trong quá trình phát triển, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, sự phát triển của Việt Nam trong những năm qua được ghi nhận như là một trong những quốc gia có tốc độ phát triển kinh tế - xã hội nhanh trong khu vực và trên thế giới. Sau hơn 30 năm kể từ sau khi Việt Nam tiến hành sự nghiệp đổi mới, nền kinh tế - xã hội của đất nước nhìn chung có bước phát triển, đời sống vật chất của nhân dân từng bước được cải thiện, bộ mặt đời sống tinh thần xã hội ngày càng phát triển theo hướng tiến bộ.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan nên sự phát triển của nền kinh tế - xã hội Việt Nam thời gian qua bên cạnh những thành tựu phát triển rất đáng khích lệ nhưng cũng đã và đang tạo ra rất nhiều thách thức trước yêu cầu phát triển nền kinh tế - xã hội phát triển theo mô hình sinh thái bền vững. Về kinh tế, do những hạn chế về khoa học, công nghệ cùng với chất lượng đội ngũ lao động chưa được cải thiện nên trình độ của nền sản xuất của Việt Nam hiện nay cơ bản vẫn còn lạc hậu, kém bền vững. Bên cạnh đó, vấn đề bảo vệ môi trường bền vững ở Việt Nam hiện nay đang đối diện với nhiều nguy cơ, thách thức. Do nhận thức về vấn đề bảo vệ môi trường còn hạn

chế cùng với hệ thống luật pháp nhất là luật pháp về môi trường còn nhiều bất cập nên những năm qua chúng ta đã vô tình tạo ra một phương thức sản xuất và lối sống ít thân thiện với môi trường. Đây là một trong những nguyên nhân quan trọng đã làm cho công tác bảo vệ môi trường ở Việt Nam hiện nay còn gặp nhiều khó khăn, một số chỉ số cơ bản về môi trường xuống thấp quá ngưỡng trung bình so với các nước trong khu vực và trên thế giới. Những năm qua, mặc dù “thể chế về Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa tiếp tục được bổ sung, hoàn thiện, hiệu lực và hiệu quả được nâng lên” nhưng để có một thể chế xã hội thực sự dân chủ tạo điều kiện cho nền kinh tế - xã hội phát triển một cách bền vững cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế, thách thức [19]. Tất cả những hạn chế, thách thức trên đây cho thấy để đạt được các mục tiêu cơ bản trong chiến lược xây dựng và phát triển nền kinh tế - xã hội theo mô hình sinh thái bền vững ở Việt Nam hiện nay như đã phân tích cần thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

Một là, đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức xây dựng mô hình xã hội Việt Nam hiện nay theo nguyên lý của triết học sinh thái. Đây là nhóm giải pháp mang tính chất tiền đề của mọi giải pháp tiếp theo. Muốn vậy, bên cạnh các chủ trương, đường lối và chính sách của Đảng và Nhà nước về việc xây dựng mô hình phát triển kinh tế - xã hội bền vững được hoàn thiện thì các giải pháp truyền thông phải vào cuộc. Bên cạnh đó, công tác tuyên truyền giáo dục, nhất là hình thức giáo dục cộng đồng, giáo dục cho các thế hệ công dân ngay từ những năm còn ngồi trên ghế nhà trường về ý thức phát triển bền vững cần phải được coi là nhiệm vụ quan trọng cần được thực hiện thường xuyên và liên tục. Công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức xây dựng mô hình xã hội Việt Nam hiện nay theo nguyên lý của triết học sinh thái cần được coi là những giải pháp đi trước để tiến hành các nhóm giải pháp tiếp theo trong việc phát triển xã hội theo mô hình sinh thái bền vững.

Hai là, tích cực xây dựng và hoàn thiện hệ thống về cơ chế, chính sách nhằm xây dựng và

thực hiện xây dựng và phát triển mô hình kinh tế - xã hội Việt Nam theo nguyên lý của triết học sinh thái. Thực ra, những năm gần đây, Đảng và Nhà nước cũng đã ý thức được về việc tạo ra một cơ chế cùng những chính sách quan trọng để tạo địa bàn cũng như cơ sở pháp lý cho xây dựng và phát triển mô hình xã hội theo hướng bền vững. Tuy nhiên, vì nhiều lý do khác nhau nên việc vận dụng và phát huy những cơ chế và chính sách này lâu nay còn hạn chế. Xu thế xây dựng và phát triển xã hội theo mô hình bền vững là xu thế không thể đảo ngược hiện nay trên thế giới. Việt Nam chúng ta đang nằm trong dòng chảy đó nên việc tổ chức các hoạt động của các cơ quan nhà nước trước hết là chính phủ trong việc chuyển đổi mô hình tăng trưởng đơn thuần sang mô hình tăng trưởng bền vững là hết sức cấp bách, nhất là trong điều kiện Việt Nam đã và đang chịu những tác động tiêu cực nặng nề từ xu thế biến đổi khí hậu trên thế giới. Do đó, việc xây dựng các cơ chế chính sách trong phát triển bền vững hiện nay trước hết phải hướng đến ưu tiên trong các lĩnh vực phát triển kinh tế và công tác bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó, các chính sách về việc xây dựng một thể chế dân chủ để tạo điều kiện cho kinh tế - xã hội phát triển theo hướng bền vững cần được chú trọng kịp thời. Một khi hệ thống các cơ chế chính sách cho tăng trưởng bền vững dần dần được hoàn thiện thì mục tiêu hướng tới mô hình phát triển xã hội bền vững theo các nguyên lý của triết học sinh thái sẽ không còn là dự báo nữa, trái lại nó sẽ dần dần chuyển thành hiện thực tại Việt Nam.

Ba là, tăng cường giao lưu kinh nghiệm quốc tế cho việc xây dựng mô hình kinh tế - xã hội Việt Nam hiện nay theo các nguyên lý của triết học sinh thái. Hiện nay trên thế giới có nhiều quốc gia đã xây dựng và phát triển thành công nền kinh tế - xã hội theo mô hình phát triển bền vững như: Cộng đồng Châu Âu, Nhật Bản hay Singapore... Đây là những trường hợp điển hình tốt cho Việt Nam có thể tham khảo học hỏi từ các mô hình thành công đi trước không chỉ về cơ chế mà còn đặc biệt là hệ thống chính sách. Đặc điểm nổi bật nhất của các mô hình xã hội tại các quốc gia và nhóm các quốc

gia này là bên cạnh việc nỗ lực phát triển kinh tế theo các mô hình “kinh tế xanh” họ còn chú ý tới các chính sách đảm bảo công bằng xã hội, đảm bảo sự phát triển hài hòa của các giai tầng khác nhau trong một xã hội ngày càng đa dạng, phong phú. Đó là những mô hình phát triển kinh tế - xã hội điển hình mà Việt Nam cần hướng đến học hỏi và áp dụng trong điều kiện thực tiễn của mình.

Bốn là, tiếp tục tăng cường công tác nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào xây dựng mô hình kinh tế - xã hội Việt Nam theo các nguyên lý của triết học sinh thái như đã được nêu ra ở trên. Việc tăng cường công tác nghiên cứu và ứng dụng các kết quả nghiên cứu vào xây dựng mô hình kinh tế - xã hội Việt Nam theo nguyên lý của triết học sinh thái hiện nay cần chú trọng vào những vấn đề cơ bản sau: *Thứ nhất*, cần chú trọng khai thác, sử dụng, bảo tồn và phát triển đối với các nguồn lực tự nhiên hiện có ở nước ta một cách hợp lý và bền vững. *Thứ hai*, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, công tác giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về lối sống sinh thái. Đó là lối sống gần gũi, thân thiện với tự nhiên, lối sống trong đó có sự tác động qua lại giữa con người và môi trường tự nhiên trong sự phát triển bền vững. *Thứ ba*, bên cạnh đảm bảo phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên (environmental ecosystem), sinh thái xã hội (social ecosystem) thì cần chú trọng xây dựng và phát triển hệ sinh thái tinh thần (mental ecosystem). Trong đó, cốt lõi của việc xây dựng hệ sinh thái xã hội hiện nay là tạo ra sự hài hòa của đời sống văn hóa tinh thần cho mọi tầng lớp nhân dân trong đó có sự gắn kết tác động qua lại hài hòa giữa các hình thức văn hóa giữa tự nhiên, xã hội và bản thân con người. Xây dựng và phát triển hệ sinh thái tinh thần ở Việt Nam hiện nay thực chất là hướng tới “xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, vừa kế thừa, phát huy những truyền thống văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, vừa tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội. Xây dựng con người Việt Nam giàu lòng yêu nước, có ý thức làm chủ, trách nhiệm công dân, có tri thức, sức

khỏe, lao động giỏi, sống có văn hóa, nghĩa tình, có tinh thần quốc tế chân chính; xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; thực hiện bình đẳng giới, chăm sóc và bảo vệ trẻ em”[18, tr.40-41]. Tất nhiên, để đảm bảo sự hài hòa trong sự phát triển bền vững, quá trình xây dựng và phát triển hệ sinh thái tinh thần ở Việt Nam hiện nay cũng không tách khỏi với quá trình đồng thời xây dựng và phát triển các hệ sinh thái môi trường và sinh thái xã hội. Trong đó, cần phải coi sự xây dựng và phát triển các hệ sinh thái môi trường và sinh thái xã hội như là điều kiện tiên quyết và có tính quyết định để xây dựng và phát triển thành công hệ sinh thái tinh thần ở Việt Nam hiện nay.

3. Kết luận

Mặc dù có một lịch sử các ý tưởng về môn học xuất hiện từ khá sớm nhưng với tính cách là một môn khoa học thì triết học sinh thái vẫn được coi là một trong những ngành học khá non trẻ trong hệ thống các khoa học triết học. Việc ra đời và phát triển của triết học sinh thái trên thế giới và ở Việt Nam hiện nay là một xu hướng mang tính tất yếu khách quan bởi nó không chỉ thể hiện như một sự phát triển tất yếu của các tư duy triết học trong lịch sử mà còn là sự đáp ứng các nhu cầu về thực tiễn của nhân loại đang phải đối diện với các nguy cơ về sự biến đổi của khí hậu, về sự mất cân bằng giữa các hệ sinh thái trong sự phát triển. Chính vì vậy, việc nghiên cứu và đề xuất các nguyên lý của triết học sinh thái trong bối cảnh hiện nay có ý nghĩa không chỉ về lý luận mà còn là vấn đề thực tiễn cấp bách góp phần tham gia giải quyết một số vấn đề mang tính “toàn cầu” hiện nay. Xây dựng và phát triển nền kinh tế - xã hội theo mô hình sinh thái bền vững ở Việt Nam hiện nay vừa là xu thế mang tính khách quan nhưng cũng là yêu cầu cấp bách trong phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam. Tuy nhiên, để vận dụng các nguyên lý của triết học sinh thái vào xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội theo mô hình sinh thái bền vững ở Việt Nam hiện nay, ngay từ bây giờ phải đồng bộ tiến hành các giải pháp quan trọng như đã phân tích. Tuy nhiên,

yếu tố quan trọng hàng đầu hiện nay vẫn là thái độ nhận thức đúng đắn và sự quyết tâm thực hiện của các cấp, các ngành và bản thân mỗi người dân trong việc biến chiến lược xây dựng và phát triển nền kinh tế - xã hội của đất nước theo mô hình sinh thái bền vững từ mục tiêu trở thành hiện thực

Tài liệu tham khảo

- [1] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2016.
- [2] Hà Thúc Minh, Triết học cổ đại Hy Lạp, Nhà xuất bản Mũi Cà Mau, Cà Mau, 1996.
- [3] Изд. Сов. Энциклопедия, Философский энциклопедический словарь, Москва, 1989.
- [4] C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, tập 20, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994.
- [5] C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, tập 42, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995.
- [6] C.Mác và Ph.Ăngghen, Toàn tập, tập 20, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2004.
- [7] Hồ Sĩ Quý, Về đạo đức môi trường, Tạp chí Triết học số 9 (172), 2005.
- [8] Eugene C. Hargrove, The animal rights, environmental ethics debate: The environmental perspective, State University of New York, New York, 1992.
- [9] Phương Lập Thiên, Triết học sinh thái Phật giáo và ý thức sinh thái hiện đại, Tạp chí Huyền Trang Phật học nghiên cứu (Đài Loan), kỳ 2, 2005, 135 – 172.
Nguồn: <http://www.lieuquanhue.vn>, ngày 13/5/2015.
- [10] John Nolt, Environmental ethics for the long term: An introduction, Routledge, Taylor & Francis Group, London, New York, 2015.
- [11] Phạm Thị Ngọc Trâm, Nghiên cứu triết học-xã hội về môi trường sinh thái Việt Nam, Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam, số 2 (99), 2016, 16-27.
- [12] A Drengson, Y. Inoue, eds., The Deep Ecology Movement: An Introductory Anthology, North Atlantic Publishers, Berkeley, 1995.
- [13] Guattari, Félix, Pour une refondation des pratiques sociales, Le Monde Diplomatique, Oct. 1992.
- [14] Lynn R. Kahle, Eda Gurel-Atay (Eds.), Communicating Sustainability for the Green Economy, M.E. Sharpe, New York, 2014.
- [15] Paul James, Liam Magee, Andy Scerri, Manfred Steger, Urban Sustainability in Theory and

- Practice, Chapter 8. Measuring Community Sustainability: The Social Life Questionnaire, Routledge, London, 2015.
- [16] Liam Magee, Andy Scerri, Paul James, Jaes A. Thom, Lin Padgham, Sarah Hickmott, Hepu Deng, Felicity Cahill, Reframing social sustainability reporting: Towards an engaged approach, Environment, Development and Sustainability, Springer, 2013.
- [17] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996.
- [18] Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2006.
- [19] Phạm Công Nhất, Phát triển kinh tế - xã hội theo mô hình sinh thái bền vững ở nước ta hiện nay, Tạp chí Cộng sản điện tử, ngày 3/8/2017.